

**BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG
NGOÀI NƯỚC**

Số: **663** TTLDNN-TCLĐ

V/v thông báo người lao động đạt yêu cầu
và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ dự tuyển
Chương trình EPS ngành ngư nghiệp,
lâm nghiệp và dịch vụ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Sở Nội vụ

Thực hiện Quyết định số 224/QĐ-BNV ngày 10/03/2026 của Bộ Nội vụ về việc tổ chức kỳ thi tiếng Hàn và kiểm tra tay nghề cho người lao động có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình Cấp phép việc làm của Hàn Quốc trong ngành ngư nghiệp, lâm nghiệp và dịch vụ từ ngày 12/05 đến ngày 18/06/2026, Trung tâm Lao động ngoài nước đã phối hợp với Cơ quan phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc tổ chức kỳ thi tiếng Hàn và kiểm tra tay nghề trong ngành ngư nghiệp, lâm nghiệp và dịch vụ. Căn cứ thông báo của HRD Korea, Trung tâm Lao động ngoài nước thông báo tới quý Sở danh sách người lao động đạt yêu cầu qua 2 vòng thi và trân trọng đề nghị quý Sở phối hợp thực hiện một số công việc sau:

1. Thông báo kết quả thi

- Niêm yết công khai Công văn này cùng Danh sách người lao động đạt yêu cầu tại trụ sở quý Sở hoặc tại đơn vị được quý Sở giao trực tiếp thực hiện Chương trình EPS để người lao động biết. Nếu thông tin cá nhân trong Danh sách người lao động đạt yêu cầu (họ và tên, ngày tháng năm sinh) khác với thông tin trong CCCD hoặc Hộ chiếu của người lao động, đề nghị quý Sở thông báo bằng văn bản cho Trung tâm Lao động ngoài nước.

- Hướng dẫn người lao động đạt yêu cầu hoàn thiện hồ sơ đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc theo hướng dẫn tại mục 2 của công văn này.

- Kết quả kỳ thi và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký dự tuyển được đăng tải trên website của Trung tâm Lao động ngoài nước tại địa chỉ <http://www.colab.moha.gov.vn>.

2. Hướng dẫn người lao động hoàn thiện hồ sơ đăng ký dự tuyển

2.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

Quý Sở hướng dẫn người lao động tải Hồ sơ đăng ký dự tuyển theo mẫu từ trang thông tin điện tử của Trung tâm Lao động ngoài nước (*mục tải biểu mẫu*). Hồ sơ đăng ký dự tuyển của người lao động bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch tự khai;
- Bản Đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc;
- Bản Cam kết của người lao động và gia đình người lao động;
- Bản xác nhận đồng ý sử dụng dữ liệu cá nhân;



- Giấy khám và chứng nhận sức khỏe, người lao động khám sức khỏe tại bệnh viện đủ điều kiện khám sức khỏe cho người lao động đi làm việc tại nước ngoài.

- Bản sao các loại giấy tờ sau:

+ Thẻ căn cước công dân (được photo cả 2 mặt trên 01 trang giấy A4);

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc THCS (nếu có);

+ Văn bằng hoặc chứng chỉ nghề, chuyên môn (nếu có);

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động chuẩn bị hồ sơ đăng ký dự tuyển, đề nghị quý Sở hướng dẫn người lao động làm thủ tục xin cấp hộ chiếu và khám sức khỏe.

2.2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Quý Sở hoặc đơn vị được giao triển khai tiến hành kiểm tra và chỉ tiếp nhận hồ sơ của những người lao động đáp ứng đủ những điều kiện sau:

+ Hồ sơ đăng ký dự tuyển đầy đủ theo quy định.

+ Đáp ứng điều kiện về sức khỏe đi làm việc ở Hàn Quốc.

- Đối với hộ chiếu của người lao động: đề nghị quý Sở scan ảnh hộ chiếu (chỉ scan trang có ảnh của người lao động), đặt tên file ảnh hộ chiếu theo số báo danh của người lao động, nén thành tệp tin, đặt tệp tin theo tên địa phương (ví dụ: Thanh Hóa, Nghệ An, ...) và gửi về Trung tâm Lao động ngoài nước qua email: kiemtratienghan@gmail.com.

- Để đảm bảo người lao động nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đúng đối tượng được quy định tại Công văn số 170/TTLĐNN-TCLĐ ngày 11/03/2026 của Trung tâm Lao động ngoài nước, đề nghị quý Sở rà soát và chỉ tiếp nhận hồ sơ của người lao động đảm bảo tiêu chuẩn, đối tượng theo quy định. Trường hợp người lao động không nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển hoặc có hồ sơ không đạt tiêu chuẩn về điều kiện, đối tượng tham gia chương trình, đề nghị quý Sở lập danh sách (*Phụ lục 2 kèm theo*) và thông báo bằng văn bản cho Trung tâm Lao động ngoài nước.

- Đề nghị quý Sở gửi danh sách các xã, phường ven biển, đặc khu của tỉnh/thành phố để Trung tâm Lao động ngoài nước có cơ sở đối chiếu hồ sơ của người lao động đảm bảo tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển.

3. Nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển

Quý Sở gửi hồ sơ, danh sách nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc (*Phụ lục 01 kèm theo*) và danh sách các xã, phường ven biển, đặc khu về Trung tâm lao động ngoài nước trước ngày **14/07/2026**, gửi bản điện tử danh sách người lao động được lập trên bảng tính Excel và file ảnh hộ chiếu của người lao động qua email: kiemtratienghan@gmail.com (lưu ý: trong phần Tiêu đề - Subject ghi rõ tên Sở, ví dụ: Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa, ...).

4. Một số lưu ý về hồ sơ của người lao động

Để hạn chế tình trạng hồ sơ bị phía Hàn Quốc trả lại do không đạt yêu cầu, Trung tâm Lao động ngoài nước đề nghị quý Sở lưu ý một số vấn đề sau:



- Ảnh scan mặt hộ chiếu của người lao động phải đảm bảo rõ nét, cân đối, không bị bóng và lưu theo định dạng jpg. Sau khi scan đề nghị quý Sở kiểm tra toàn bộ ảnh đáp ứng các yêu cầu trước khi gửi Trung tâm Lao động ngoài nước.

- Thông tin người lao động trong Đơn đăng ký phải đầy đủ, chính xác bao gồm:

- + Thông tin cá nhân trong Căn cước công dân và Hộ chiếu phải trùng khớp;
- + Thông tin cá nhân về chiều cao, cân nặng chính xác theo hồ sơ khám sức khỏe;
- + Thông tin về địa chỉ email cá nhân;

+ Thông tin về số điện thoại của người lao động và người thân không được trùng lặp, đối với người lao động đã kết hôn yêu cầu cung cấp thêm thông tin và số điện thoại của người thân khác vợ/chồng (trong Đơn đăng ký);

+ Thông tin đã từng đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS hay chưa, **yêu cầu ghi rõ thông tin và cung cấp số chứng minh thư người nước ngoài** (nếu không cung cấp đầy đủ, chính xác hồ sơ sẽ không đạt yêu cầu).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc cần trao đổi, đề nghị quý Sở liên hệ với Trung tâm Lao động ngoài nước theo số điện thoại 024.7303.0199 - máy lẻ 113 hoặc 115 để cùng xem xét, giải quyết.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Sở./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLLĐNN;
- Lãnh đạo TT;
- Lưu: VT, P.TCLĐ.



GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hồng

UBND TỈNH/TP.....
SỞ NỘI VỤ TỈNH/TP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm 2026

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH NGƯ NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ
ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐI LÀM VIỆC TẠI HÀN QUỐC

Tổng số: người

STT	Đơn vị	Số báo danh	Ngành	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số hộ chiếu	Đối tượng	Điện thoại	Thông tin người liên hệ			Địa chỉ gửi thư		
										Họ và tên	Quan hệ	Điện thoại	Thôn xóm	Xã/phường	Tỉnh/thành phố
1	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(K)	(L)	(M)	(N)	(O)
2															

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn lập danh sách:

- Cột (A): Ghi tên Đơn vị nơi người lao động nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc;
- Cột (B): Ghi Số báo danh đăng ký dự thi của người lao động;
- Cột (C): Ghi ngành nghề người lao động đăng ký dự tuyển
- Cột (D): Ghi họ và tên của người lao động bằng chữ thường, có dấu . Lưu ý giữa họ và tên đệm, tên đệm và tên phải cách nhau bằng 1 dấu cách; VD: Nguyễn Thị Hương;
- Cột (E): Ghi đầy đủ ngày tháng năm theo thứ tự ngày/tháng/năm (nếu chỉ có năm sinh sẽ không được phía Hàn Quốc chấp nhận);
- Cột (F): Ghi giới tính "nam" hoặc "nữ";
- Cột (G): Ghi số hộ chiếu của người lao động;
- Cột (H): Ghi rõ đối tượng của NLD (nếu có):
 - Nếu người lao động thuộc thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 60/ 104 và 255/QĐ-BDTTG ghi "QĐ60/104/255"
 - Nếu người lao động là người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số ghi: "ĐTCS"
 - Nếu người lao động là bộ đội, công an xuất ngũ ghi: "BĐXXN" hoặc "CAXN"
- Cột (I): Ghi số điện thoại di động hoặc cố định của người lao động;
- Cột (J) - (K) - (L): Ghi chính xác họ và tên - quan hệ - số điện thoại của người báo tin khi cần thiết (yêu cầu là bố/mẹ, vợ/chồng hoặc anh/chị/em ruột);
- Cột (M-N-O): Ghi thông tin chi tiết về địa chỉ NLD cư trú

Lưu ý:

- Trước khi nhập thông tin vào bảng tính Excel, phải định dạng toàn bộ bảng tính ở định dạng Text (chọn Format->Cells-Number->Text); sử dụng font Times New Roman
- Quý Sở gửi bản mềm danh sách người lao động đăng ký dự thi tới hòm thư điện tử của Trung tâm Lao động ngoài nước theo địa chỉ kientra@ngha.com

* Ví dụ

STT	Đơn vị	Số báo danh	Ngành	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số hộ chiếu	Đối tượng chính sách	Điện thoại	Thông tin người liên hệ			Địa chỉ gửi thư		
										Họ và tên	Quan hệ	Điện thoại	Thôn xóm	Xã/phường	Tỉnh/thành phố
1	Hà Tĩnh	90900022	Nông nghiệp	Nguyễn Thị Hương	15/12/1990	Nữ	N4153665		0912909909	Lê Thị Vinh	Mẹ	0978992236	Thôn Xuân Phương	Thạch Kim	Hà Tĩnh

Phụ lục 2

UBND TỈNH/TP.....

SỐ NỘI VỤ TỈNH/TP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2026

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH
KHÔNG NỘP HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐI LÀM VIỆC TẠI HÀN QUỐC

Tổng số: Người

STT	Đơn vị	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CMND/Thẻ căn cước	Điện thoại	Lý do không nộp hồ sơ
	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1								
2								

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn lập danh sách:

- Cột (A): Ghi tên Tỉnh/Thành phố nơi người lao động nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc;
- Cột (B): Ghi Số báo danh đăng ký dự thi của người lao động;
- Cột (C): Ghi họ và tên của người lao động bằng chữ thường, có dấu. Lưu ý giữa họ và tên đệm, tên đệm và tên phải cách nhau bằng 1 dấu cách; VD: Nguyễn Thị Hương;
- Cột (D): Ghi đầy đủ ngày tháng năm theo thứ tự ngày/tháng/năm (những người chỉ có năm sinh sẽ không được phía Hàn Quốc chấp nhận);
- Cột (E): Ghi giới tính "nam" hoặc "nữ";
- Cột (F): Ghi chính xác số Chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước của người lao động;
- Cột (G): Ghi số điện thoại di động hoặc cố định của người lao động;;
- Cột (H): Ghi rõ lý do người lao động không nộp hoặc không đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc;

Lưu ý:

- Trước khi nhập thông tin vào bảng tính Excel, phải định dạng toàn bộ bảng tính ở định dạng Text (chọn Format->Cells-Number->Text); sử dụng font Times New Roman
- Quý Sở gửi bản mềm danh sách người lao động đăng ký dự thi tới hòm thư điện tử của Trung tâm Lao động ngoài nước theo địa chỉ kiemtra@nganh.com.

* Ví dụ

STT	Đơn vị	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CMND/Thẻ căn cước	Điện thoại	Lý do không nộp hồ sơ
	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1	Quảng Bình	90905926	Lê Văn Dũng	20/06/1992	Nam	26413689	0973635542	Không còn nguyện vọng

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÚNG TUYỂN VÒNG 2
KIỂM TRA TÀI NĂNG NGÀNH NGƯ NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ
(Kèm theo Công văn số 663/TTLĐNN-TCLĐ ngày 02/07/2026)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1	50304111	NGUYEN THE VI	Nam	29.06.2001	Ngư nghiệp	An Giang
2	50304112	DINH PHU TRONG	Nam	21.09.2007	Ngư nghiệp	An Giang
3	50304115	NGUYEN THANH LONG	Nam	18.06.1993	Ngư nghiệp	An Giang
4	50304118	PHAM VAN SANG	Nam	24.04.1993	Ngư nghiệp	An Giang
5	50304119	TRAN THUONG THANH	Nam	25.12.1999	Ngư nghiệp	An Giang
6	50500711	NGUYEN GIANG SON	Nam	24.06.1989	Dịch vụ	An Giang
7	50500712	VO THI THANH LAM	Nữ	30.07.2007	Dịch vụ	An Giang
8	50500713	HUYNH QUOC TU	Nam	20.09.1996	Dịch vụ	An Giang
9	50600003	PHUNG HUY DUONG	Nam	17.05.2004	Lâm nghiệp	Bắc Ninh
10	50600004	NGUYEN THANH CONG	Nam	20.10.1993	Lâm nghiệp	Bắc Ninh
11	50600005	TRINH VAN CHIEN	Nam	27.05.1997	Lâm nghiệp	Bắc Ninh
12	50304161	NGUYEN TINH THIEN	Nam	09.08.1999	Ngư nghiệp	Cà Mau
13	50304171	VO VAN CHUYEN	Nam	23.04.1989	Ngư nghiệp	Cà Mau
14	50304172	TRUONG CHI QUAN	Nam	29.09.1989	Ngư nghiệp	Cà Mau
15	50304173	TRAN QUOC VUONG	Nam	10.10.1991	Ngư nghiệp	Cà Mau
16	50304174	LAI VAN NGOC	Nam	28.04.1993	Ngư nghiệp	Cà Mau
17	50500742	LY THI HUONG	Nữ	28.11.2003	Dịch vụ	Đắk Lắk
18	50303964	TRAN THI KIM PHUONG	Nữ	03.04.1993	Ngư nghiệp	Gia Lai
19	50303965	HA THANH HIEP	Nam	10.11.2003	Ngư nghiệp	Gia Lai
20	50303966	NGUYEN THI TRUC LINH	Nữ	30.01.1989	Ngư nghiệp	Gia Lai
21	50303968	HO THANH MINH	Nam	27.11.2001	Ngư nghiệp	Gia Lai
22	50500672	BUI THI KIEU LINH	Nữ	23.10.2007	Dịch vụ	Gia Lai
23	50602872	NGUYEN LUONG TUAN	Nam	27.04.1990	Lâm nghiệp	Gia Lai
24	50301976	TRAN NGOC HAI	Nam	06.07.1992	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
25	50301977	BUI TIEN SY	Nam	21.05.1998	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
26	50301979	LE NGOC PHAP	Nam	12.03.1993	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
27	50301980	NGUYEN TIEN NGHIA	Nam	26.06.1995	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
28	50301981	TRUONG THE DUC	Nam	29.09.1998	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
29	50301983	DANG VAN VINH	Nam	28.09.2007	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
30	50301985	CAO XUAN DUC	Nam	26.01.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
31	50301987	NGUYEN VAN LOC	Nam	08.09.1992	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
32	50301988	MAI LY HAI	Nam	25.09.2006	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
33	50301993	PHAN VAN TOI	Nam	15.07.1989	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
34	50301998	THAI VAN MANH	Nam	27.04.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
35	50301999	NGUYEN HUU PHAP	Nam	18.06.1995	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
36	50302000	NGUYEN TIEN TRUNG	Nam	19.03.1990	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
37	50302001	TRAN HUU TUAN	Nam	02.12.1992	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
38	50302002	KIEU VAN NHAN	Nam	09.10.1999	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
39	50302003	TRAN TRUNG THANH	Nam	08.08.2001	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
40	50302007	NGUYEN THAI DUONG	Nam	26.03.2006	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
41	50302009	NGUYEN TIEN QUY	Nam	06.06.2004	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
42	50302010	NGUYEN THI HANG	Nữ	06.08.1994	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
43	50302013	DUONG THE CUONG	Nam	09.04.2002	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
44	50302014	NGUYEN VAN SON	Nam	10.04.2001	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
45	50302015	NGUYEN DUY DANG	Nam	05.02.1996	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
46	50302017	MAI LAM HUNG	Nam	05.06.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
47	50302020	VO DAI NHAN	Nam	14.08.2007	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
48	50302022	TRAN VAN HIEU	Nam	25.04.2004	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
49	50302025	NGUYEN VAN KHANH	Nam	28.10.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
50	50302026	PHAN THANH CHUONG	Nam	29.08.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
51	50302028	LE TRUONG GIANG	Nam	22.11.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
52	50302031	LE VAN CHUNG	Nam	21.09.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
53	50302032	NGUYEN VAN BAO	Nam	22.11.1997	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
54	50302033	THIEU VAN	Nam	23.04.1997	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
55	50302035	NGUYEN THI HANG	Nữ	04.08.1999	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
56	50302037	HOANG VAN KIEM	Nam	12.08.1995	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
57	50302038	TRAN QUOC TRI	Nam	30.08.1995	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
58	50302040	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	26.01.1993	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
59	50302042	TRAN DINH QUYEN	Nam	11.01.1991	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
60	50302043	TRAN DINH MANH	Nam	02.11.2002	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
61	50302044	NGUYEN DUC TRONG	Nam	01.06.2003	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
62	50302046	KIEU THE DAN	Nam	03.11.2007	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
63	50302047	NGUYEN THI LAN ANH	Nữ	15.05.1999	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
64	50302048	LE THI HIEN	Nữ	16.07.2000	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
65	50302054	TRAN XUAN PHO	Nam	14.04.2001	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
66	50302055	TRAN DINH KIEN	Nam	20.01.2003	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
67	50302056	DAU XUAN QUAN	Nam	28.02.2004	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
68	50302058	NGUYEN TONG NHAT	Nam	29.05.1999	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
69	50302059	NGUYEN HAI THUONG	Nam	20.08.1990	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
70	50302061	NGUYEN DUC HIEP	Nam	11.03.1998	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
71	50302062	NGUYEN DY DAN	Nam	01.01.2008	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
72	50302064	LE VAN THANH	Nam	26.12.1993	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
73	50302066	LE VAN CUONG	Nam	08.10.1993	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
74	50302068	PHAM NGOC DUNG	Nam	14.04.2000	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
75	50302070	NGUYEN VAN NHAT	Nam	25.06.2007	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
76	50302071	DUONG ANH QUAN	Nam	26.12.2007	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
77	50302073	PHAN CONG CHUNG	Nam	20.08.1993	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
78	50302074	NGUYEN TRONG THIEN	Nam	22.10.2007	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
79	50302075	LE VAN CHI	Nam	10.08.2004	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
80	50302076	TRAN THI MINH	Nữ	02.05.2002	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
81	50302077	NGUYEN THI LOAN	Nữ	02.03.1993	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
82	50302078	NGUYEN TIEN THANG	Nam	27.03.1998	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
83	50302079	NGUYEN THI THUY	Nữ	03.02.2001	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
84	50302080	NGUYEN THI THANH THUY	Nữ	03.10.2002	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
85	50302082	NGUYEN TIEN VIET	Nam	20.02.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
86	50302084	BUI QUANG DUONG	Nam	14.11.1992	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
87	50302085	NGUYEN THANH DO	Nam	27.07.2006	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
88	50302087	NGUYEN VAN HUNG	Nam	28.03.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
89	50302088	NGUYEN VAN SY	Nam	02.02.2002	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
90	50302089	VO VAN SON	Nam	05.11.1999	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
91	50302090	NGUYEN VAN CHAU	Nam	01.01.2000	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
92	50302092	PHAN ANH DUC	Nam	19.04.1998	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
93	50302093	CAO TRONG HIEU	Nam	19.11.2007	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
94	50302094	TRAN THI NGOC ANH	Nữ	28.08.1999	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
95	50302096	NGUYEN HUU KHOI	Nam	02.06.2005	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
96	50302097	PHAM HUU TUAN	Nam	22.10.1997	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
97	50302099	LE TUAN HOANG	Nam	06.02.2006	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
98	50302100	NGUYEN TIEN TRUNG	Nam	26.05.2006	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
99	50302105	NGUYEN THI DIEN	Nữ	22.04.1989	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
100	50302107	NGUYEN HOANG SANG	Nam	16.06.2003	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
101	50302110	NGUYEN TRUNG HIEU	Nam	10.10.1991	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
102	50302111	NGUYEN VAN THAO	Nam	20.10.1992	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
103	50302112	CAO TRONG VIT	Nam	12.03.1996	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
104	50302114	NGUYEN DINH VU	Nam	05.06.2004	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
105	50302115	PHUONG THE NGOC	Nam	03.03.1994	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
106	50302117	HOANG VAN TUAN	Nam	06.12.1986	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
107	50302118	HOANG VAN TUAN	Nam	20.12.2003	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
108	50302120	PHAN THE PHUONG	Nam	10.08.1992	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
109	50302123	TRAN MINH DUC	Nam	05.04.1995	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
110	50302128	DUONG THI MY	Nữ	11.05.1998	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
111	50302129	NGUYEN THI ANH	Nữ	12.04.1995	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
112	50302131	NGUYEN TAM NGOC NAM	Nam	06.11.2001	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
113	50302132	LE NGOC SON	Nam	03.02.1995	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
114	50302139	NGUYEN THI LUONG	Nữ	28.12.1999	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
115	50302140	NGUYEN THI HUONG	Nữ	10.06.1996	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
116	50302141	HOANG VAN MAU	Nam	20.08.1993	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
117	50302144	NGUYEN THI NHI	Nữ	15.10.1992	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
118	50302146	CAO VAN DUC	Nam	05.05.1996	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
119	50302149	TRAN HUU THUAN	Nam	20.05.2000	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
120	50302161	PHAM VAN GIANG	Nam	08.02.1994	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
121	50302162	NGUYEN TRONG QUOC PHONG	Nam	12.08.2001	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
122	50600352	LU VAN DEN	Nam	22.10.1992	Lâm nghiệp	Lai Châu
123	50304341	NGUYEN THANH HAI	Nam	17.03.1992	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
124	50304342	LE MINH DAT	Nam	23.08.1997	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
125	50304343	DO THANH DANH	Nam	12.03.1996	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
126	50304344	PHAM VAN HUNG	Nam	14.05.1991	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
127	50304346	TRAN BAO AN	Nam	13.12.2005	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
128	50304347	NGUYEN DUY TUAN	Nam	22.02.2008	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
129	50304348	TRAN QUANG VINH	Nam	23.10.2003	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
130	50304349	DUONG DUC UYEN	Nam	09.12.1990	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
131	50304350	VO VAN HANH	Nam	12.05.1995	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
132	50304351	NGO VAN CUONG	Nam	03.03.1993	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
133	50304352	TRAN KHANH TOAN	Nam	18.10.2007	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
134	50304353	NGUYEN VAN XI	Nam	09.10.1996	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
135	50304354	TRAN MINH VUONG	Nam	09.02.2002	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
136	50304355	VO TIEN DUC	Nam	27.10.2002	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
137	50500791	VO THI HOANG THUY	Nữ	27.07.1994	Dịch vụ	Lâm Đồng
138	50603511	LE TRUNG HIEU	Nam	23.02.2004	Lâm nghiệp	Lâm Đồng
139	50603512	VO HOAI THIEN	Nam	01.09.1991	Lâm nghiệp	Lâm Đồng
140	50600401	PHUNG DAN HUY	Nam	29.10.2006	Lâm nghiệp	Lạng Sơn
141	50600402	HOANG CONG NGHIA	Nam	08.09.2003	Lâm nghiệp	Lạng Sơn
142	50600404	LAM VAN MOI	Nam	04.11.1989	Lâm nghiệp	Lạng Sơn
143	50600551	GIANG A TU	Nam	10.03.2007	Lâm nghiệp	Lào Cai
144	50301272	LE THI LOAN	Nữ	06.11.1998	Ngư nghiệp	Nghệ An
145	50301273	NGUYEN XUAN PHUC	Nam	08.05.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
146	50301276	NGUYEN VAN TIEN	Nam	23.04.1996	Ngư nghiệp	Nghệ An
147	50301278	PHAM VAN KHOAT	Nam	16.02.1995	Ngư nghiệp	Nghệ An
148	50301279	HO THAI TU	Nam	10.02.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
149	50301281	NGUYEN NGOC CUONG	Nam	13.10.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
150	50301282	HO KHAC TRUONG	Nam	28.09.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
151	50301283	NGUYEN VAN PHUONG LAM	Nam	13.11.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
152	50301285	TRUONG VAN SON	Nam	15.11.1989	Ngư nghiệp	Nghệ An
153	50301286	HO SY HUAN	Nam	29.09.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
154	50301287	DAU DINH TUNG	Nam	26.03.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
155	50301288	HO NA TRA	Nam	21.02.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
156	50301289	PHAM CONG	Nam	15.08.1986	Ngư nghiệp	Nghệ An
157	50301291	NGUYEN XUAN THO	Nam	08.05.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
158	50301292	HO DINH MINH	Nam	21.01.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
159	50301296	HO DUC TOAN	Nam	30.12.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
160	50301298	PHAN VAN HONG	Nam	24.04.1999	Ngư nghiệp	Nghệ An
161	50301299	VU XUAN SON	Nam	13.08.1995	Ngư nghiệp	Nghệ An
162	50301301	HO SY DAT	Nam	07.12.2007	Ngư nghiệp	Nghệ An
163	50301302	TRAN THI THUONG	Nữ	02.04.1991	Ngư nghiệp	Nghệ An
164	50301303	NGUYEN DINH NAM	Nam	16.03.2006	Ngư nghiệp	Nghệ An
165	50301307	VAN DUC HIEU	Nam	29.05.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
166	50301309	TRAN VAN SON	Nam	26.03.2004	Ngư nghiệp	Nghệ An
167	50301310	LE BA QUAN	Nam	19.07.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An
168	50301311	NGUYEN PHUC GIOI	Nam	15.09.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An
169	50301312	HO PHUC THEM	Nam	03.07.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
170	50301313	VU XUAN SY	Nam	13.05.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
171	50301314	LE BA THAI	Nam	23.07.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An
172	50301315	HO VAN NGHIA	Nam	06.10.1998	Ngư nghiệp	Nghệ An
173	50301316	VO DINH DUNG	Nam	02.11.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
174	50301317	NGUYEN THANH TU	Nam	14.09.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
175	50301321	HO MAU THIEN	Nam	23.02.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
176	50301324	VU DUC QUYT	Nam	09.09.1995	Ngư nghiệp	Nghệ An
177	50301325	NGUYEN PHUC LY	Nam	06.09.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
178	50301326	PHAN VAN HOANG	Nam	16.09.1996	Ngư nghiệp	Nghệ An
179	50301327	NGO QUOC QUAN	Nam	05.07.1995	Ngư nghiệp	Nghệ An
180	50301329	NGUYEN PHUC CHUONG	Nam	24.09.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
181	50301330	HOANG QUOC CUONG	Nam	19.09.1989	Ngư nghiệp	Nghệ An
182	50301335	TRAN VAN BAO	Nam	24.07.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
183	50301336	VO QUANG VINH	Nam	01.11.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
184	50301337	PHAM MANH MINH	Nam	18.08.2006	Ngư nghiệp	Nghệ An
185	50301338	PHAN VAN HIEP	Nam	29.03.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
186	50301339	NGUYEN THI TRA MY	Nữ	06.02.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
187	50301340	NGUYEN BA VIET	Nam	15.10.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
188	50301342	NGUYEN VAN DAI	Nam	17.07.1995	Ngư nghiệp	Nghệ An
189	50301343	NGUYEN THI BAO YEN	Nữ	16.05.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
190	50301344	LE THI LAN ANH	Nữ	10.10.1999	Ngư nghiệp	Nghệ An
191	50301345	PHAN VAN NAM	Nam	06.05.1996	Ngư nghiệp	Nghệ An
192	50301346	HO QUANG HUY	Nam	06.04.2006	Ngư nghiệp	Nghệ An
193	50301347	LE BA THUONG	Nam	06.11.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
194	50301348	TO DUY THANH	Nam	22.05.1989	Ngư nghiệp	Nghệ An
195	50301351	TRAN DINH BUT	Nam	06.09.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
196	50301352	NGUYEN VAN THANH	Nam	25.07.1998	Ngư nghiệp	Nghệ An
197	50301353	LE DUC VINH	Nam	21.10.1995	Ngư nghiệp	Nghệ An
198	50301355	LE THANH TAI	Nam	28.09.1998	Ngư nghiệp	Nghệ An
199	50301357	LUONG THE QUY	Nam	04.04.1997	Ngư nghiệp	Nghệ An
200	50301359	HOANG VAN LINH	Nam	06.07.1999	Ngư nghiệp	Nghệ An
201	50301361	PHAN VAN LE	Nam	03.08.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
202	50301362	HOANG VAN LINH	Nam	20.01.1992	Ngư nghiệp	Nghệ An
203	50301363	HOANG VAN TUAN	Nam	08.04.1992	Ngư nghiệp	Nghệ An
204	50301364	PHAM DANG NAM	Nam	13.11.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
205	50301366	DAU DINH HAI DUY	Nam	01.07.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
206	50301367	NGUYEN VAN DONG	Nam	17.05.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
207	50301370	HO VAN TRUNG	Nam	09.10.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
208	50301371	BUI THAI AN THUYEN	Nam	13.08.2007	Ngư nghiệp	Nghệ An
209	50301372	NGUYEN VAN MANH	Nam	01.10.1999	Ngư nghiệp	Nghệ An
210	50301374	BUI VAN CUONG	Nam	19.03.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
211	50301376	TRAN XUAN HAI	Nam	14.10.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
212	50301378	BUI VAN PHUOC	Nam	08.02.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
213	50301380	HO VAN LONG	Nam	19.11.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
214	50301381	NGUYEN VAN QUYEN	Nam	08.07.2006	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
215	50301382	NGUYEN VAN DAI	Nam	10.03.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
216	50301385	NGUYEN NGOC SON	Nam	23.08.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An
217	50301386	PHAN VAN BAO NGUYEN	Nam	16.10.2007	Ngư nghiệp	Nghệ An
218	50301387	DAU THI MAI	Nữ	26.07.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
219	50301388	LE VAN LINH	Nam	08.03.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
220	50301389	TRAN DUC TAI	Nam	04.01.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
221	50301391	LE THI VINH	Nữ	10.03.1996	Ngư nghiệp	Nghệ An
222	50301393	NGUYEN THI DIEP	Nữ	12.10.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
223	50301394	HO THI TRANG	Nữ	16.12.1998	Ngư nghiệp	Nghệ An
224	50301395	HOANG DUC CUONG	Nam	10.07.1996	Ngư nghiệp	Nghệ An
225	50301396	TRAN VAN DUYET	Nam	09.09.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
226	50301397	LE BA SU	Nam	10.06.1991	Ngư nghiệp	Nghệ An
227	50301398	TRAN DINH THUONG	Nam	13.12.1988	Ngư nghiệp	Nghệ An
228	50301399	CAO VAN KY	Nam	14.11.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
229	50301400	TRAN XUAN TUAN	Nam	11.07.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
230	50301401	NGUYEN BAO QUY	Nam	01.10.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
231	50301403	NGUYEN VAN PHUOC	Nam	30.12.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
232	50301405	HO VAN NHAT	Nam	21.10.2007	Ngư nghiệp	Nghệ An
233	50301406	HOANG BAC DO	Nam	20.01.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
234	50301407	LE BA TRINH	Nam	06.04.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
235	50301408	HO VAN SY	Nam	23.12.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
236	50301409	LE NGUYEN THAO	Nam	16.10.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
237	50301410	NGUYEN HUU THANH	Nam	13.06.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
238	50301411	NGUYEN HUU HIEN	Nam	16.09.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
239	50301412	NGUYEN THI HOA	Nữ	22.11.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
240	50301414	LE VAN HAU	Nam	20.09.1999	Ngư nghiệp	Nghệ An
241	50301415	MAI VAN SON	Nam	16.12.1998	Ngư nghiệp	Nghệ An
242	50301416	LE VAN HA	Nam	03.02.1991	Ngư nghiệp	Nghệ An
243	50301419	LUONG THIEN	Nam	01.07.1994	Ngư nghiệp	Nghệ An
244	50301420	NGUYEN VAN BANG	Nam	24.05.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
245	50301425	HO PHUC DUY	Nam	13.08.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
246	50301426	PHAM DANG DO	Nam	02.01.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
247	50301427	NGUYEN BA TIEN	Nam	12.06.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
248	50301428	BACH TRONG TOAN	Nam	21.10.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
249	50301429	NGUYEN VAN QUOC	Nam	13.09.2007	Ngư nghiệp	Nghệ An
250	50301431	TRAN VAN LONG	Nam	15.08.2007	Ngư nghiệp	Nghệ An
251	50301432	LE BA NGHIA	Nam	06.04.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
252	50301434	PHAM VAN HOANG	Nam	25.12.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
253	50301436	LE HUU HOANG	Nam	17.05.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
254	50301438	NGUYEN HO THANH DAT	Nam	01.08.2004	Ngư nghiệp	Nghệ An
255	50301439	NGUYEN HUY HIEU	Nam	31.08.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
256	50301440	TO VAN HANH	Nam	02.02.1995	Ngư nghiệp	Nghệ An
257	50301441	NGUYEN VAN ANH	Nam	30.11.1997	Ngư nghiệp	Nghệ An
258	50301442	VU XUAN QUY	Nam	04.08.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
259	50301443	LE DANH BINH	Nam	18.08.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
260	50301446	LE DANG HANG	Nam	04.10.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An
261	50301447	VU XUAN HAN	Nam	15.02.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
262	50301448	TRUONG DUC TAI	Nam	05.01.2003	Ngư nghiệp	Nghệ An
263	50301449	PHAN VAN CAO PHAT	Nam	15.10.2006	Ngư nghiệp	Nghệ An
264	50301451	NGUYEN VAN QUAN	Nam	28.02.1998	Ngư nghiệp	Nghệ An
265	50301454	PHAN ANH TU	Nam	29.08.2005	Ngư nghiệp	Nghệ An
266	50301459	NGUYEN VAN QUAN	Nam	04.08.2007	Ngư nghiệp	Nghệ An
267	50301460	HO SY THONG	Nam	10.01.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
268	50301461	TRUONG HONG PHONG	Nam	29.07.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An
269	50301462	PHAM NGOC THANH	Nam	05.06.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
270	50301465	HO VAN NINH	Nam	12.03.1987	Ngư nghiệp	Nghệ An
271	50301466	BUI NGOC QUYEN	Nam	27.11.1992	Ngư nghiệp	Nghệ An
272	50301467	NGUYEN PHONG PHU	Nam	20.11.1991	Ngư nghiệp	Nghệ An
273	50301468	PHAM NGOC LINH	Nam	25.08.1993	Ngư nghiệp	Nghệ An
274	50301471	LUU DINH THANG	Nam	09.11.2000	Ngư nghiệp	Nghệ An
275	50301472	VU XUAN CUONG	Nam	14.02.1989	Ngư nghiệp	Nghệ An
276	50301475	PHAM HONG MY	Nam	10.02.1997	Ngư nghiệp	Nghệ An
277	50301476	NGO QUANG TU	Nam	11.09.1996	Ngư nghiệp	Nghệ An
278	50301479	HOANG VAN TRUNG	Nam	10.01.2001	Ngư nghiệp	Nghệ An
279	50301480	NGUYEN DOAN SON	Nam	26.12.1990	Ngư nghiệp	Nghệ An
280	50301481	NGUYEN VAN MY	Nam	23.02.1997	Ngư nghiệp	Nghệ An
281	50301486	NGUYEN NGOC THANH	Nam	20.04.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
282	50301487	VU VAN VIET	Nam	22.02.2002	Ngư nghiệp	Nghệ An
283	50301489	VU THANH TUNG	Nam	01.04.2004	Ngư nghiệp	Nghệ An
284	50301492	TRAN XUAN HAO	Nam	10.04.1989	Ngư nghiệp	Nghệ An
285	50301493	DANG TO CHAT	Nam	15.09.2004	Ngư nghiệp	Nghệ An
286	50500421	TRAN THI NHU QUYNH	Nữ	11.03.1999	Dịch vụ	Nghệ An
287	50500425	MAI THI HUONG	Nữ	04.08.1989	Dịch vụ	Nghệ An
288	50500426	DO KIM THOA	Nữ	20.02.2000	Dịch vụ	Nghệ An
289	50500428	VU THI LAN	Nữ	17.09.1995	Dịch vụ	Nghệ An
290	50500429	BUI DANG HIEU	Nam	12.12.1995	Dịch vụ	Nghệ An
291	50500431	PHAN THI HUYEN	Nữ	19.11.2006	Dịch vụ	Nghệ An
292	50500432	TRAN THI ANH	Nữ	10.08.1991	Dịch vụ	Nghệ An
293	50500434	LE THI HONG	Nữ	25.10.1991	Dịch vụ	Nghệ An
294	50500436	CHU THI THAO	Nữ	10.06.1991	Dịch vụ	Nghệ An
295	50500437	HO THI KIM DUNG	Nữ	18.09.2001	Dịch vụ	Nghệ An
296	50601721	PHAM VAN SON	Nam	07.07.1994	Lâm nghiệp	Nghệ An
297	50601722	LE ANH DAN	Nam	27.11.2000	Lâm nghiệp	Nghệ An
298	50601727	PHAM TRONG LONG	Nam	24.04.2001	Lâm nghiệp	Nghệ An
299	50601729	NGUYEN VAN MANH	Nam	01.07.1999	Lâm nghiệp	Nghệ An
300	50601733	HA VAN DAT	Nam	01.06.1997	Lâm nghiệp	Nghệ An
301	50601737	CAO NGOC CUONG	Nam	02.01.1988	Lâm nghiệp	Nghệ An
302	50601739	LO VAN TUAN	Nam	27.06.1996	Lâm nghiệp	Nghệ An
303	50601740	NGUYEN VINH HOANG	Nam	11.09.2003	Lâm nghiệp	Nghệ An
304	50601741	TRAN VAN MANH	Nam	15.06.1998	Lâm nghiệp	Nghệ An
305	50300142	NGUYEN VAN THANH	Nam	25.12.2005	Ngư nghiệp	Ninh Bình
306	50300143	NGUYEN VAN CONG	Nam	19.01.1988	Ngư nghiệp	Ninh Bình
307	50300144	NGUYEN VAN SON	Nam	03.02.2007	Ngư nghiệp	Ninh Bình
308	50300145	NGUYEN VAN DONG	Nam	02.01.2005	Ngư nghiệp	Ninh Bình
309	50300146	NGUYEN DUC HOANG	Nam	04.04.2005	Ngư nghiệp	Ninh Bình
310	50500211	BUI THI ANH	Nữ	14.12.1994	Dịch vụ	Phú Thọ
311	50600751	BUI TRONG DAT	Nam	12.09.2005	Lâm nghiệp	Phú Thọ
312	50600752	NGUYEN QUANG DAO	Nam	02.09.2004	Lâm nghiệp	Phú Thọ
313	50600753	NGUYEN THI HUONG GIANG	Nữ	14.08.1991	Lâm nghiệp	Phú Thọ
314	50303811	DUONG TAN HA	Nam	02.11.2005	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
315	50303817	BUI MINH THONG	Nam	26.09.2005	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
316	50303820	NGUYEN THANH DIEP	Nam	22.02.1995	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
317	50303821	VO VAN KHANH	Nam	15.01.2004	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
318	50303822	TRAN HUNG TRIEN	Nam	25.07.2001	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
319	50303823	DO THI THU HIEN	Nữ	21.05.2005	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
320	50303825	VO VAN PHAY	Nam	27.11.2003	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
321	50303826	DO TAN THAT	Nam	30.04.1999	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
322	50303827	NGUYEN DUY PHI	Nam	04.03.1999	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
323	50303828	VO DUY SON	Nam	23.10.2002	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
324	50303829	NGUYEN VAN TUAN	Nam	14.02.2002	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
325	50303834	LY NGUYEN QUOC DAT	Nam	20.04.2004	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
326	50303835	NGO QUANG TUAN	Nam	26.09.2003	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
327	50303837	HO VAN MINH	Nam	20.12.1986	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
328	50303838	DANG DUC TRI	Nam	24.04.2005	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
329	50303839	NGUYEN QUOC VUONG	Nam	11.07.2004	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
330	50303842	NGUYEN NGOC HIEN	Nam	15.10.2004	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
331	50303846	NGUYEN VAN LUAN	Nam	22.03.2004	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
332	50303847	DANG TRUNG NHAN	Nam	10.09.1993	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
333	50303848	LUU PHUONG XUA	Nam	18.05.1989	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
334	50303850	NGUYEN TRUNG DUY	Nam	18.11.1996	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
335	50602723	HO THI LY	Nữ	06.08.1990	Lâm nghiệp	Quảng Ngãi
336	50300383	VU NAM QUYEN	Nam	05.04.2006	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
337	50300384	LE MINH DUC	Nam	22.11.2005	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
338	50300385	DINH VAN QUYNH	Nam	26.11.2004	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
339	50300386	DINH ANH TUAN	Nam	29.11.2007	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
340	50300387	NGO VAN QUYET	Nam	13.06.2002	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
341	50300388	HOANG VAN TAM	Nam	02.01.2001	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
342	50300389	NGUYEN DANG QUANG	Nam	07.04.1993	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
343	50600801	DANG THAI CHUNG	Nam	28.05.2004	Lâm nghiệp	Quảng Ninh
344	50600803	TANG XUAN MINH	Nam	13.07.2004	Lâm nghiệp	Quảng Ninh
345	50600804	HOANG MINH CHUNG	Nam	29.09.2002	Lâm nghiệp	Quảng Ninh
346	50302671	HOANG VAN TAM	Nam	20.10.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
347	50302672	HA CONG TOAN	Nam	28.06.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
348	50302673	HOANG HUU	Nam	14.03.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
349	50302674	TRAN VAN NUI	Nam	19.02.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
350	50302675	VO TIEN THANH	Nam	10.03.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
351	50302676	PHAM VIET HOANG	Nam	22.05.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
352	50302677	LE VAN DIEN	Nam	10.04.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
353	50302678	NGUYEN VAN QUYEN	Nam	16.02.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
354	50302681	HOANG DINH MANH	Nam	19.09.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
355	50302682	NGUYEN VAN VANG	Nam	20.02.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
356	50302683	TRUONG XUAN HUNG	Nam	20.02.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
357	50302687	HOANG VAN TIEP	Nam	15.08.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
358	50302688	HOANG VIET HO	Nam	15.09.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
359	50302689	PHAM MANH QUYEN	Nam	31.03.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
360	50302695	HOANG NGOC NOM	Nam	15.06.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
361	50302697	NGUYEN VAN LANH	Nam	01.05.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
362	50302699	MAI THANH QUY	Nam	05.07.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
363	50302700	TRAN HIEU TRUNG	Nam	29.01.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
364	50302702	NGUYEN THAI SON	Nam	20.05.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
365	50302703	NGUYEN HAO QUANG	Nam	12.02.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
366	50302705	PHAM HUNG	Nam	26.02.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
367	50302706	PHAM THANH HAI	Nam	22.07.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
368	50302708	PHAM NGOC THAO	Nam	12.05.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
369	50302709	NGUYEN VAN THIEN	Nam	16.02.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
370	50302712	PHAN VAN TU	Nam	06.01.1992	Ngư nghiệp	Quảng Trị
371	50302714	MAI VAN HUY	Nam	13.09.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
372	50302715	MAI XUAN SON	Nam	21.12.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
373	50302717	NGUYEN VAN THUYEN	Nam	25.09.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
374	50302718	NGUYEN LUONG THIEN	Nam	01.07.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
375	50302720	PHAN VAN CONG	Nam	01.04.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
376	50302721	NGUYEN HOANG MINH VUONG	Nam	13.06.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
377	50302722	HOANG QUOC BAO	Nam	08.06.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
378	50302725	PHAN VIET HUNG	Nam	12.06.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
379	50302726	PHAM QUOC	Nam	28.03.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
380	50302727	HOANG TRUNG KIEN	Nam	18.10.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
381	50302728	HOANG DINH SANG	Nam	08.10.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
382	50302730	HOANG VAN HAI	Nam	04.05.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
383	50302732	LE MINH THIEN	Nam	07.03.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
384	50302733	NGUYEN VAN GANG	Nam	27.02.1998	Ngư nghiệp	Quảng Trị
385	50302734	LE TIEN HAI	Nam	11.08.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
386	50302735	NGUYEN TAN LOC	Nam	29.03.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
387	50302736	NGUYEN HIEU QUYEN	Nam	29.06.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
388	50302737	NGUYEN TUAN HUNG	Nam	29.08.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
389	50302738	NGUYEN THANH BINH	Nam	15.06.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
390	50302739	NGUYEN LUU NIEM	Nam	12.11.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
391	50302742	HOANG VAN DAT	Nam	30.05.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
392	50302746	PHAM MINH HOANG	Nam	24.10.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
393	50302747	PHAM VU	Nam	10.06.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
394	50302748	NGUYEN VAN TAM	Nam	26.02.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
395	50302749	NGUYEN THI HOAI NHO	Nữ	20.11.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
396	50302750	LE HUU TINH	Nam	10.02.1998	Ngư nghiệp	Quảng Trị
397	50302752	NGUYEN THI HA VY	Nữ	12.01.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
398	50302753	DO THI HONG MAI	Nữ	30.10.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
399	50302754	TRUONG HONG CHIEN	Nam	05.02.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị
400	50302758	TRAN VUNG	Nam	16.01.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
401	50302759	NGO NHAT DUNG	Nam	24.10.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
402	50302760	PHAN THANH DUC	Nam	25.10.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
403	50302761	LE VAN THANH	Nam	17.08.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
404	50302762	NGUYEN NGOC THIEN	Nam	07.03.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
405	50302763	PHAM XUAN TUAN	Nam	04.01.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
406	50302764	NGO QUY LONG	Nam	19.06.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
407	50302766	NGUYEN THI HOAI	Nữ	13.02.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
408	50302768	PHAM VAN THANH	Nam	07.08.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
409	50302769	MAI THI HIEN	Nữ	19.02.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
410	50302770	PHAM BINH	Nam	25.11.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
411	50302771	DINH THI LINH	Nữ	06.10.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
412	50302772	VO THI THUYEN	Nữ	14.02.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
413	50302773	CAO SOI	Nam	10.04.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
414	50302774	NGUYEN HOAI NAM	Nam	17.02.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
415	50302777	HO TRUONG THINH	Nam	28.11.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
416	50302778	NGUYEN VAN DUONG	Nam	18.10.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
417	50302779	DINH THI TRINH	Nữ	01.07.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
418	50302780	VO DANH MAY	Nam	07.12.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
419	50302784	TRAN XUAN QUY	Nam	26.08.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
420	50302786	PHAN TAI LOC	Nam	31.05.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
421	50302787	HOANG VAN TRUNG	Nam	15.03.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
422	50302789	NGUYEN HUU HOA	Nam	04.07.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
423	50302790	HOANG THI NGOC HUYEN	Nữ	29.08.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
424	50302792	HOANG VAN SON	Nam	23.11.1998	Ngư nghiệp	Quảng Trị
425	50302793	NGUYEN HUU CHIEN	Nam	08.06.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
426	50302794	HOANG THI MAI TRINH	Nữ	21.03.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
427	50302795	VO HAI DUONG	Nam	10.10.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
428	50302796	PHAM VAN DY	Nam	20.10.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
429	50302797	HOANG THI NHI	Nữ	04.03.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
430	50302799	NGUYEN HUU TUAT	Nam	23.09.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
431	50302800	NGUYEN DUC QUAN	Nam	22.12.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
432	50302801	HO THANH TAC	Nam	04.10.1989	Ngư nghiệp	Quảng Trị
433	50302802	NGUYEN THANH NAM	Nam	28.11.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
434	50302803	BUI THI THU HUYEN	Nữ	03.12.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
435	50302804	NGUYEN THU HA	Nữ	22.07.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
436	50302805	HOANG THI HAI YEN	Nữ	30.10.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
437	50302806	MAI THI HA	Nữ	10.12.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
438	50302808	NGUYEN HOAI NAM	Nam	27.04.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
439	50302809	NGUYEN VAN SON	Nam	10.09.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
440	50302811	LE THI KIEU TRINH	Nữ	20.11.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
441	50302812	HOANG MINH THIEN	Nam	10.07.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
442	50302814	PHUNG TAN DAT	Nam	21.01.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
443	50302815	PHAN HOAI NAM	Nam	04.05.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
444	50302817	HO VAN LANH	Nam	20.06.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
445	50302818	HOANG VAN TOAN	Nam	29.07.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
446	50302819	HOANG QUANG HUY	Nam	03.03.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
447	50302821	HOANG QUOC KHANH	Nam	02.06.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
448	50302823	HOANG DUC SINH	Nam	16.12.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
449	50302824	TRAN MANH DUNG	Nam	05.11.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
450	50302825	MAI MANH HUNG	Nam	28.10.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
451	50302826	PHAM VAN DONG	Nam	26.05.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
452	50302830	NGUYEN HUU TIEN	Nam	03.05.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
453	50302831	LE VAN THEM	Nam	22.01.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
454	50302833	TRAN DUC SU	Nam	27.09.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
455	50302838	HOANG ANH DUC QUAN	Nam	30.04.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
456	50302839	HOANG VAN KHANH	Nam	13.10.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
457	50302841	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	24.12.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
458	50302844	TRUONG CONG SY	Nam	03.11.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
459	50302847	TRUONG ANH TU	Nam	06.07.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
460	50302848	NGO MINH HIEN	Nam	08.07.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
461	50302850	PHAM CHIEN CONG	Nam	16.09.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
462	50302852	TRAN VAN NAM	Nam	28.10.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
463	50302853	DANG HONG QUAN	Nam	25.08.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
464	50302854	NGUYEN VAN PHONG	Nam	26.05.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
465	50302856	MAI THI DIEU HUYEN	Nữ	07.03.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
466	50302858	HOANG VAN VY	Nam	02.11.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
467	50302859	NGUYEN NGOC TRUNG	Nam	30.09.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
468	50302860	LE VAN HUNG	Nam	07.10.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
469	50302863	HOANG XUAN QUYET	Nam	25.03.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
470	50302864	CAO HOANG HUU QUYNH	Nam	29.10.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
471	50302866	HOANG THI THU NGA	Nữ	01.06.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
472	50302868	TRUONG VAN THIEN	Nam	19.09.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
473	50302869	TRAN TUAN HUNG	Nam	04.10.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
474	50302870	NGUYEN THI NHAN	Nữ	18.03.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
475	50302871	DANG HAI DANG	Nam	04.04.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
476	50302874	PHAM HONG SON	Nam	01.02.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị
477	50302875	TRUONG MINH ANH	Nam	28.06.1998	Ngư nghiệp	Quảng Trị
478	50302876	TU NGOC QUY	Nam	08.07.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
479	50302877	CAO VAN HANH	Nam	20.09.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
480	50302878	CAO THI THUY HIEN	Nữ	22.04.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
481	50302880	NGUYEN THANH DUY	Nam	27.10.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
482	50302882	CAO SANG	Nam	13.09.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
483	50302883	NGUYEN VAN LUC	Nam	26.04.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
484	50302885	PHAM CONG TIEN	Nam	08.03.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
485	50302888	MAI THI THUY DUNG	Nữ	19.01.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
486	50302889	NGUYEN VAN HOA	Nam	10.06.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
487	50302890	NGUYEN VAN HIEN	Nam	22.01.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
488	50302892	TRAN TRUNG VIET	Nam	21.06.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
489	50302893	NGUYEN NHAT HUY	Nam	24.02.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
490	50302894	LE VAN NHAT	Nam	18.09.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
491	50302895	NGO NGOC DOAI	Nam	10.11.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
492	50302897	PHAM CONG SY	Nam	08.03.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
493	50302898	NGUYEN VAN CHIEN	Nam	10.01.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
494	50302899	HOANG THI LAN	Nữ	11.04.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
495	50302901	HOANG THI TRA MY	Nữ	27.10.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
496	50302902	HOANG NGOC SON	Nam	15.03.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
497	50302904	NGUYEN VAN HIEU	Nam	06.11.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
498	50302905	MAI XUAN NAM	Nam	18.02.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
499	50302906	NGUYEN XUAN GIANG	Nam	07.09.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
500	50302907	HOANG NGOC TIEN	Nam	03.11.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
501	50302908	NGUYEN TAT THANH	Nam	25.08.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
502	50302909	TRAN LONG NHAT	Nam	20.01.2008	Ngư nghiệp	Quảng Trị
503	50302912	TRAN QUOC TRUONG	Nam	29.04.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
504	50302913	HOANG ANH TUAN	Nam	06.03.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
505	50302915	HOANG VAN NHAN	Nam	02.06.1989	Ngư nghiệp	Quảng Trị
506	50302916	DINH NGOC THANG	Nam	15.12.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
507	50302917	NGUYEN VIET TAY	Nam	26.04.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
508	50302918	DAO HAI NAM	Nam	30.01.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
509	50302919	TRAN VAN TUAN	Nam	12.02.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
510	50302921	HOANG VAN THINH	Nam	16.08.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
511	50302922	TRUONG DAI QUY	Nam	14.05.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
512	50302923	NGUYEN HOANG VIET	Nam	30.08.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
513	50302924	MAI VAN VANG	Nam	24.01.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
514	50302925	HOANG VAN HUNG	Nam	23.04.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
515	50302926	NGUYEN VAN HUNG	Nam	05.02.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị
516	50302927	PHAN THANH HAI	Nam	11.06.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
517	50302931	NGUYEN VAN KHANH	Nam	05.02.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
518	50302932	NGUYEN DUC DUNG	Nam	14.11.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
519	50302933	NGUYEN KHANH TAM	Nam	21.03.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
520	50302934	NGUYEN VAN PHU	Nam	18.04.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
521	50302935	HOANG THANH HUNG	Nam	10.09.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
522	50302936	PHAN NGOC HAI	Nam	09.03.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
523	50302937	PHAM ANH THAI	Nam	25.11.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
524	50302938	HOANG VU TRUONG	Nam	28.02.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
525	50302939	PHAM DUY THAI	Nam	18.02.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
526	50302940	LE VAN LOI	Nam	26.05.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
527	50302941	TRAN MINH CHIEN	Nam	18.01.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
528	50302942	NGO VAN THOANG	Nam	04.11.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
529	50302946	LE DUONG GIA BAO	Nam	17.08.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
530	50302948	VO THANH DONG	Nam	09.11.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
531	50302951	NGUYEN HONG SON	Nam	05.02.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
532	50302957	PHAM DUY VIEN	Nam	13.09.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
533	50302961	HOANG TIEN DAT	Nam	19.07.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
534	50302966	NGUYEN VAN DAU	Nam	03.01.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
535	50302967	HOANG QUOC KHANH	Nam	02.09.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
536	50302968	TRUONG THI THUY	Nữ	04.01.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
537	50302969	MAI VAN DAN	Nam	25.07.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
538	50302970	PHAN THANH SON	Nam	20.07.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
539	50302971	TRAN VAN LINH	Nam	02.06.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
540	50302972	VO PHI CUONG	Nam	22.09.1992	Ngư nghiệp	Quảng Trị
541	50302973	PHAM LINH GIANG	Nữ	12.10.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
542	50302977	NGUYEN BA NGOC	Nam	09.09.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
543	50302980	NGUYEN THI HA TRANG	Nữ	22.11.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
544	50302983	NGUYEN VAN DIEP	Nam	20.10.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
545	50302984	NGUYEN VAN TIEN	Nam	12.04.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
546	50302986	HOANG TUONG	Nam	10.06.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
547	50302987	PHAN VAN NHAN	Nam	02.08.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
548	50302991	NGUYEN VAN LONG	Nam	11.01.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
549	50302992	NGUYEN THANH MINH	Nam	29.04.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
550	50303375	TRAN NGOC TRUONG SA	Nam	12.10.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
551	50303376	NGUYEN THANH THINH	Nam	03.09.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
552	50303377	PHAN THANH BINH	Nam	25.06.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
553	50303378	HOANG NGOC TUAN	Nam	11.01.1991	Ngư nghiệp	Quảng Trị
554	50303380	NGUYEN DUC HIEN	Nam	05.03.1992	Ngư nghiệp	Quảng Trị
555	50303382	LE VAN TY	Nam	20.03.1991	Ngư nghiệp	Quảng Trị
556	50303383	NGUYEN CONG THA	Nam	07.07.1992	Ngư nghiệp	Quảng Trị
557	50303385	NGUYEN VAN THANG	Nam	25.06.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
558	50303386	HO XUAN BINH	Nam	05.01.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
559	50303387	VO NGOC CUONG	Nam	04.06.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị
560	50303389	PHAN VAN HOANH	Nam	28.12.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
561	50303391	VO VAN DOAN	Nam	20.01.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
562	50303392	BUI DINH KHAI	Nam	24.04.2006	Ngư nghiệp	Quảng Trị
563	50303393	NGUYEN THANH NHAT	Nam	10.04.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
564	50303394	LUONG VAN LINH	Nam	29.05.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
565	50303398	NGO VAN A	Nam	09.05.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
566	50303401	VO VAN VUONG	Nam	09.01.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
567	50303404	NGUYEN VAN KHOI	Nam	02.01.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
568	50303405	TRAN DINH MUOI	Nam	16.03.1992	Ngư nghiệp	Quảng Trị
569	50303407	NGUYEN VAN NGUYEN	Nam	10.03.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
570	50303408	LE HUU QUANG	Nam	06.04.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
571	50303410	NGUYEN CONG PHI	Nam	24.01.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
572	50303412	LE MANH LONG	Nam	07.07.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
573	50303414	HOANG VAN QUANG	Nam	16.06.1991	Ngư nghiệp	Quảng Trị
574	50303415	NGUYEN DUC SON	Nam	15.06.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
575	50303416	LE VAN TINH	Nam	02.09.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
576	50303417	LE THAI DUONG	Nam	16.10.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
577	50303418	LE VAN TIEP	Nam	03.08.1988	Ngư nghiệp	Quảng Trị
578	50303420	TRAN VAN KHANG	Nam	20.10.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
579	50303423	NGUYEN CONG VU	Nam	21.05.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
580	50303424	LE VAN PHU QUY	Nam	10.04.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
581	50303425	TRAN DUY KHANH	Nam	22.10.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
582	50303426	TRAN VIET TIEM	Nam	16.01.2007	Ngư nghiệp	Quảng Trị
583	50303427	TRAN TIEN NHAN	Nam	07.05.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
584	50303429	DOAN THI LUYEN	Nữ	20.10.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
585	50303430	TRAN VAN SANG	Nam	26.08.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
586	50303431	VO HONG PHAN	Nam	21.06.2001	Ngư nghiệp	Quảng Trị
587	50303435	LE TAN HAI	Nam	12.01.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
588	50303437	PHAM DINH THINH	Nam	12.10.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
589	50303439	NGUYEN PHUOC QUANG	Nam	07.04.1994	Ngư nghiệp	Quảng Trị
590	50303440	TRAN NGOC ANH	Nữ	27.06.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
591	50303441	TRUONG QUANG HOA	Nam	30.04.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
592	50303442	HO VAN TUONG	Nam	10.04.1999	Ngư nghiệp	Quảng Trị
593	50303443	HO THI THUONG	Nữ	10.01.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
594	50303444	TRAN VAN DUC	Nam	03.05.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị
595	50303445	TRAN MINH HUY	Nam	04.11.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
596	50303447	BUI TUAN KIET	Nam	08.08.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
597	50303450	NGUYEN KHANH NHAT	Nam	13.08.1998	Ngư nghiệp	Quảng Trị
598	50303451	PHAN TRAN THANH HOANG	Nam	28.12.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
599	50303452	BUI DINH DAT	Nam	07.12.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
600	50303453	TRUONG DINH NGUYEN	Nam	05.01.2003	Ngư nghiệp	Quảng Trị
601	50303454	NGUYEN VAN THUAN	Nam	07.07.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị
602	50303456	TRUONG MINH TUONG	Nam	29.02.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
603	50303458	PHAN CHINH HUU	Nam	12.02.1996	Ngư nghiệp	Quảng Trị
604	50303459	LE THANH HIEP	Nam	12.11.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
605	50303461	HA VAN SUNG	Nam	06.08.1993	Ngư nghiệp	Quảng Trị
606	50303465	LE PHUOC THINH	Nam	12.12.2005	Ngư nghiệp	Quảng Trị
607	50303466	NGUYEN CONG TUAN ANH	Nam	15.04.2004	Ngư nghiệp	Quảng Trị
608	50303467	PHAN THI YEN	Nữ	25.11.2000	Ngư nghiệp	Quảng Trị
609	50303468	TRAN MINH HOANG	Nam	16.08.1989	Ngư nghiệp	Quảng Trị
610	50303469	HO QUOC TRUNG	Nam	18.05.1990	Ngư nghiệp	Quảng Trị
611	50303472	TRAN QUANG TUAN	Nam	02.08.2002	Ngư nghiệp	Quảng Trị
612	50303473	HOANG DUC ANH	Nam	02.09.1998	Ngư nghiệp	Quảng Trị
613	50303474	LE VAN SANG	Nam	03.06.1995	Ngư nghiệp	Quảng Trị
614	50303478	VO DUC KHANH	Nam	05.11.1988	Ngư nghiệp	Quảng Trị
615	50303479	LUONG VAN VIET	Nam	15.05.1998	Ngư nghiệp	Quảng Trị
616	50303480	TRAN VAN PHUONG	Nam	04.04.1992	Ngư nghiệp	Quảng Trị
617	50303481	TRAN VAN SUM	Nam	26.04.1997	Ngư nghiệp	Quảng Trị
618	50303482	NGUYEN QUANG THANH	Nam	21.09.1989	Ngư nghiệp	Quảng Trị
619	50600851	GIANG CONG MANH	Nam	09.09.2007	Lâm nghiệp	Son La
620	50600852	GIANG VA MANH	Nam	03.04.2007	Lâm nghiệp	Son La
621	50600901	HOANG VAN THANH	Nam	14.05.1992	Lâm nghiệp	Thái Nguyên
622	50300571	DANG VAN DUY	Nam	19.09.1999	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
623	50300572	BUI VAN MINH	Nam	23.07.2000	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
624	50300573	BUI VAN DUNG	Nam	04.10.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
625	50300574	DAO VAN CHAU	Nam	15.03.1994	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
626	50300576	NGUYEN HUU CUONG	Nam	18.11.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
627	50300577	NGUYEN VAN QUY	Nam	17.01.1998	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
628	50300578	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	22.10.1994	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
629	50300581	LE THE QUY	Nam	23.05.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
630	50300583	NGO DONG BAN	Nam	01.10.1998	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
631	50300584	LE CONG TU	Nam	20.01.1993	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
632	50300586	LUONG CONG TAM	Nam	08.03.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
633	50300587	NGUYEN XUAN GIANG	Nam	24.09.1996	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
634	50300588	DO NGUYEN DUC HOANG	Nam	23.02.2002	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
635	50300589	NGUYEN THE VUONG	Nam	13.06.1997	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
636	50300590	NGUYEN HUU KHU	Nam	27.09.1996	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
637	50300591	VU BA TUAN ANH	Nam	04.10.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
638	50300592	VU DINH DINH	Nam	25.08.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
639	50300593	TRAN VAN HOI	Nam	11.01.1994	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
640	50300594	VU DINH DUY	Nam	13.05.2005	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
641	50300595	NGUYEN TUAN PHONG	Nam	27.02.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
642	50300602	NGUYEN HUY LINH	Nam	09.09.2006	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
643	50300604	LE DINH TRUNG	Nam	26.08.1997	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
644	50300605	NGUYEN VAN HIEU	Nam	18.09.1998	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
645	50300606	VU DINH LONG	Nam	16.06.1991	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
646	50300607	NGUYEN DINH VU	Nam	07.02.2005	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
647	50300608	BUI CHI CONG	Nam	22.08.2000	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
648	50300609	LE THI NGAN	Nữ	28.07.1997	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
649	50300610	LE QUOC DAT	Nam	24.12.1995	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
650	50300612	NGO VAN DIEP	Nam	12.02.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
651	50300613	HOANG VAN VU	Nam	25.12.1998	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
652	50300614	PHAM VIET NGUYEN	Nam	18.04.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
653	50300615	NGUYEN MINH CHIEN	Nam	08.04.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
654	50300616	LUONG HUU LOC	Nam	18.12.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
655	50300617	CAO VAN TUAN	Nam	24.09.2001	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
656	50300618	TRAN VAN THIEM	Nam	20.06.2001	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
657	50300619	TRAN MANH TIEN	Nam	28.11.1995	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
658	50300620	HOANG VAN NHAT	Nam	23.02.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
659	50300623	LE VAN NGUYEN	Nam	17.02.2006	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
660	50300624	TRAN MINH ANH	Nam	31.01.2006	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
661	50300625	LE VAN MANH	Nam	19.02.1994	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
662	50300626	NGUYEN DUY KIET	Nam	18.01.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
663	50300627	NGUYEN DUY CUONG	Nam	18.11.1993	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
664	50300628	NGUYEN VAN DUC	Nam	21.06.1997	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
665	50300629	NGUYEN HUU LINH	Nam	23.10.1997	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
666	50300631	HOANG VAN LONG	Nam	17.10.2005	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
667	50300633	PHAM TRUNG DUY	Nam	31.07.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
668	50300635	LE THI YEN NHI	Nữ	18.06.2006	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
669	50300636	PHAM VAN NAM	Nam	30.12.2000	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
670	50300637	NGUYEN VAN TUAN	Nam	20.06.1995	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
671	50300638	NGUYEN HUU HOANG	Nam	09.08.2005	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
672	50300639	NGUYEN VAN TUAN	Nam	17.06.1998	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
673	50300640	PHAM THI TRAM ANH	Nữ	26.09.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
674	50300641	LE XUAN LINH	Nam	06.10.1995	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
675	50300642	PHAM VAN DAI	Nam	17.07.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
676	50300643	NGUYEN VAN VU	Nam	16.09.1991	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
677	50300644	NGUYEN THI BINH	Nữ	06.08.1991	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
678	50300645	NGUYEN VAN TU	Nam	23.09.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
679	50300646	TRUONG QUOC DAT	Nam	10.12.2001	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
680	50300648	CAO VAN TRUNG KIEN	Nam	29.05.2002	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
681	50300649	PHAM NGUYEN NGOC TAN	Nam	27.09.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
682	50300650	NGUYEN TUAN LINH	Nam	30.08.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
683	50300652	HOANG THANG TRONG	Nam	23.06.1998	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
684	50300653	HOANG MINH THANH	Nam	28.01.1996	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
685	50300655	TRAN VAN HUY	Nam	02.02.2004	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
686	50300656	HOANG THI VAN	Nữ	17.07.2001	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
687	50300658	LE NGOC ANH	Nam	10.09.1997	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
688	50300659	TRAN DUC MANH	Nam	28.01.2006	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
689	50300660	NGUYEN VAN THAI	Nam	20.09.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
690	50300662	TRUONG VAN CHOT	Nam	20.08.1995	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
691	50300663	DANG DUY KHANH	Nam	12.06.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
692	50300664	NGUYEN THI CAM TU	Nữ	23.05.2005	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
693	50300665	NGUYEN THI LE GIANG	Nữ	04.02.1993	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
694	50300667	NGUYEN DAI DUONG	Nam	10.02.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
695	50300668	NGUYEN HUU MINH	Nam	20.08.1997	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
696	50300669	PHAM THI THUY	Nữ	20.10.1995	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
697	50300670	CAO VAN TUAN	Nam	29.09.2006	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
698	50300673	TRAN QUOC VU	Nam	15.11.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
699	50300674	NGUYEN HUU HIEU	Nam	06.11.1993	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
700	50300677	TRUONG THI CHINH	Nữ	15.01.2000	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
701	50300678	VU DINH ANH	Nam	02.09.1996	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
702	50300680	HOANG THANG LONG	Nam	24.09.2007	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
703	50300681	NGUYEN DUC	Nam	19.10.2002	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
704	50300683	NGUYEN THE SON	Nam	01.01.2008	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
705	50300684	DO THI YEN	Nữ	16.09.2003	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
706	50300686	PHAM VAN THANH	Nam	08.01.1999	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
707	50601225	HA VAN LAM	Nam	13.07.2006	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
708	50601230	CAM BA XUAN	Nam	05.02.2002	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
709	50601232	PHAM VAN KHANH	Nam	15.07.2004	Lâm nghiệp	Thanh Hóa

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
710	50601235	HA VAN NAM	Nam	14.02.1998	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
711	50601245	TRUONG VAN TIEN	Nam	25.10.1991	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
712	50601247	CAO TRONG BAO	Nam	26.05.1998	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
713	50500811	HO THI THUY LINH	Nữ	05.09.1993	Dịch vụ	TP Cần Thơ
714	50303701	NGUYEN HUU CONG	Nam	24.03.2005	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
715	50303702	LE THANH LUAN	Nam	30.09.2003	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
716	50303703	NGO TRUONG VINH KHOA	Nam	18.08.1994	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
717	50303704	HO PHUOC NHU	Nam	01.06.2005	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
718	50303705	BUI NGO VAN MAI	Nam	04.07.2002	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
719	50303761	PHAN THANH TIN	Nam	22.03.1998	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
720	50303763	DOAN VAN HAI	Nam	10.06.1998	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
721	50303764	NGUYEN THI KIM DUONG	Nữ	27.06.1993	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
722	50303768	TRAN CONG PHUOC	Nam	10.07.1996	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
723	50303801	TRUONG CONG NAM	Nam	07.10.1996	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
724	50303803	NGUYEN THI HAU	Nữ	05.03.1994	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
725	50303804	TRAN NGOC HAI	Nam	19.01.1997	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
726	50303805	LE VAN NGHIA	Nam	22.05.2000	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
727	50303806	NGUYEN QUANG MINH	Nam	18.08.2006	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
728	50303807	NGUYEN XUAN TRUONG	Nam	02.10.2005	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
729	50303809	TRAN CONG TUAN	Nam	16.04.1998	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
730	50303810	TRAN CONG LINH	Nam	19.01.1991	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
731	50300471	HUYNH MANH CHIEN	Nam	22.05.2004	Ngư nghiệp	TP Hải Phòng
732	50300473	NGUYEN KHAC HOANG	Nam	20.09.2006	Ngư nghiệp	TP Hải Phòng
733	50304451	NGUYEN PHU DAN	Nam	25.10.1994	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
734	50304452	LE HUU DAT	Nam	07.09.1999	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
735	50304453	LE MINH QUY	Nam	20.03.2001	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
736	50303671	TRUONG CONG HIEP	Nam	25.03.1991	Ngư nghiệp	TP Huế
737	50303672	NGUYEN THI KIM LOAN	Nữ	23.01.2002	Ngư nghiệp	TP Huế
738	50303673	DAO VAN KY	Nam	13.04.1996	Ngư nghiệp	TP Huế
739	50303674	PHAN HIEU	Nam	02.08.1998	Ngư nghiệp	TP Huế
740	50303675	BUI VAN VU	Nam	23.07.2006	Ngư nghiệp	TP Huế
741	50303676	LA QUAN THUY	Nam	10.02.2002	Ngư nghiệp	TP Huế
742	50303679	NGUYEN TAN DAT	Nam	01.06.2003	Ngư nghiệp	TP Huế
743	50303681	PHAM NGOC PHU	Nam	11.09.2005	Ngư nghiệp	TP Huế
744	50303682	PHAN VAN TRUNG	Nam	18.01.2002	Ngư nghiệp	TP Huế
745	50303683	MAI VAN RON	Nam	24.01.2005	Ngư nghiệp	TP Huế
746	50500331	THAO THI THUONG	Nữ	10.09.2002	Dịch vụ	Tuyên Quang
747	50304481	TONG HOA THUAN	Nam	17.08.2002	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
748	50304482	LE DO DUY THUAN	Nam	06.10.2005	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
749	50304491	NGUYEN VAN ROI	Nam	13.10.1991	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
750	50304492	TRAN THANH TRA	Nam	18.04.2002	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
751	50304493	NGUYEN HUU MINH	Nam	11.09.2000	Ngư nghiệp	Vĩnh Long